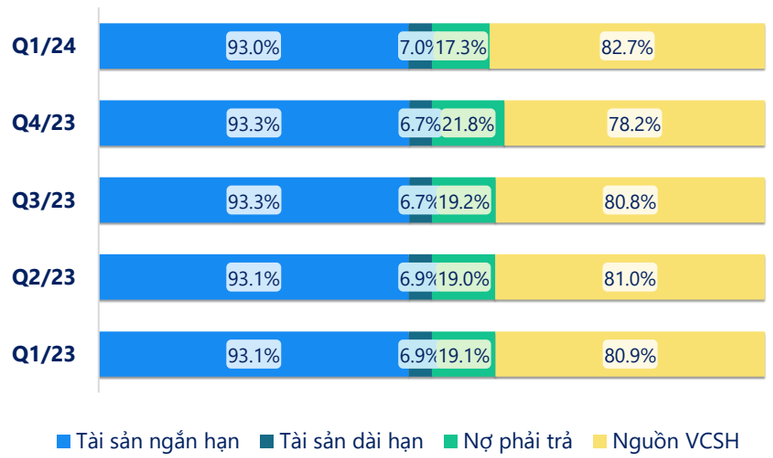
FireAnt

CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,570
SL cổ phiếu LH	9,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,350
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
P/E	-4.5
EPS	-847

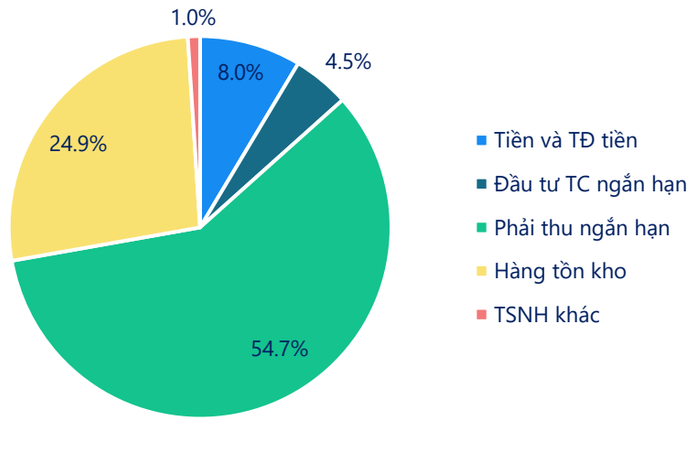
	YTD	1T	3T	6T
DXV	-1.0%	1.9%	-6.9%	1.1%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



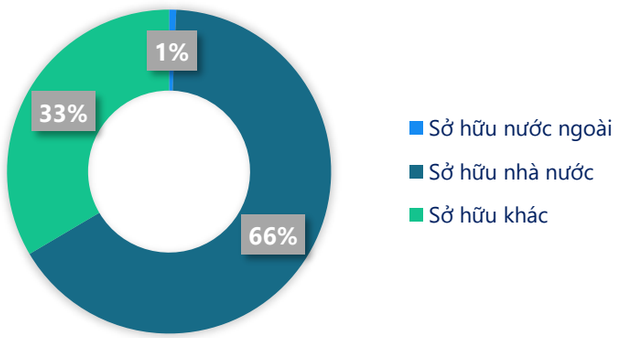
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



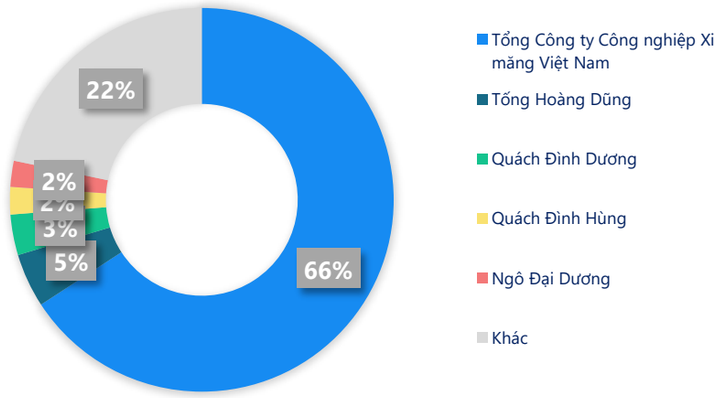
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



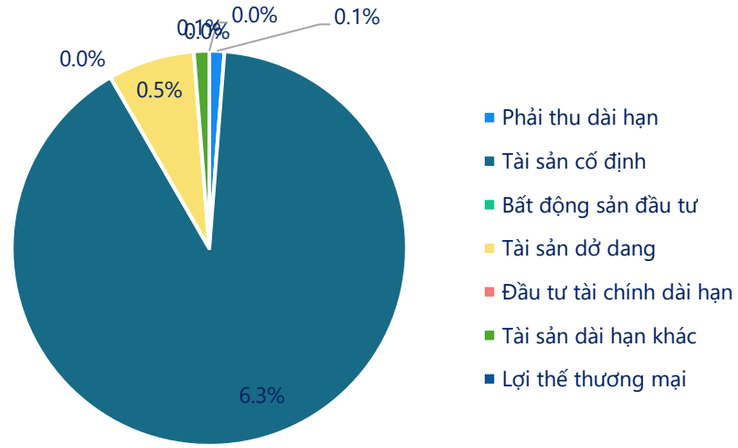
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

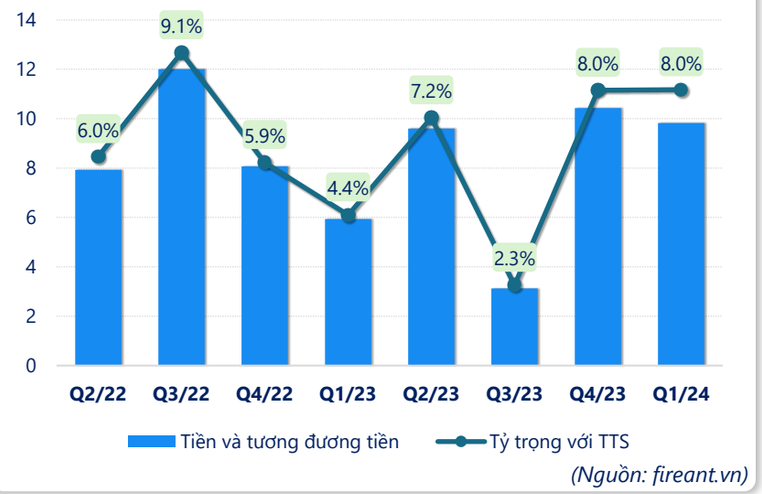


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

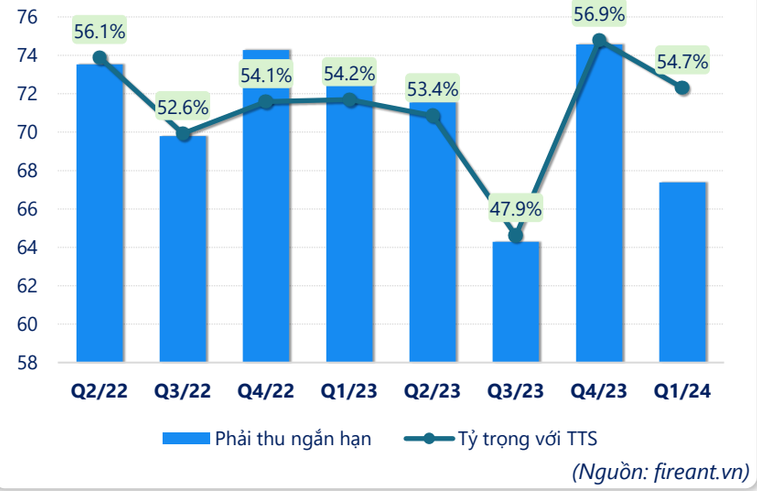
CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

Tiền và tương đương tiền



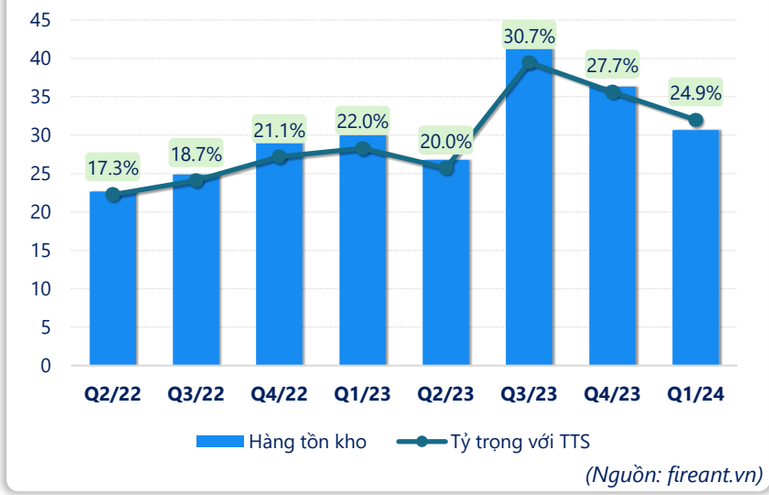
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



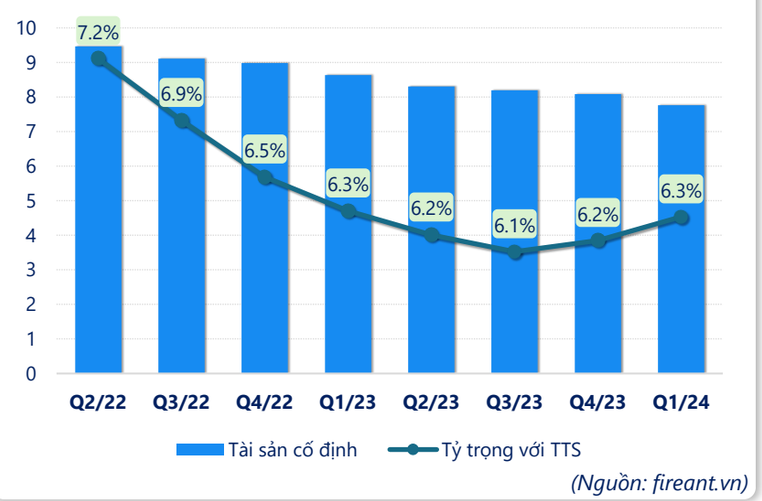
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



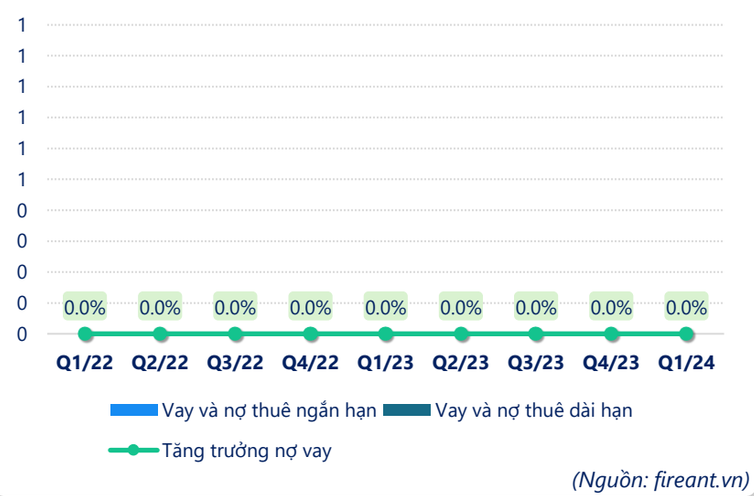
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



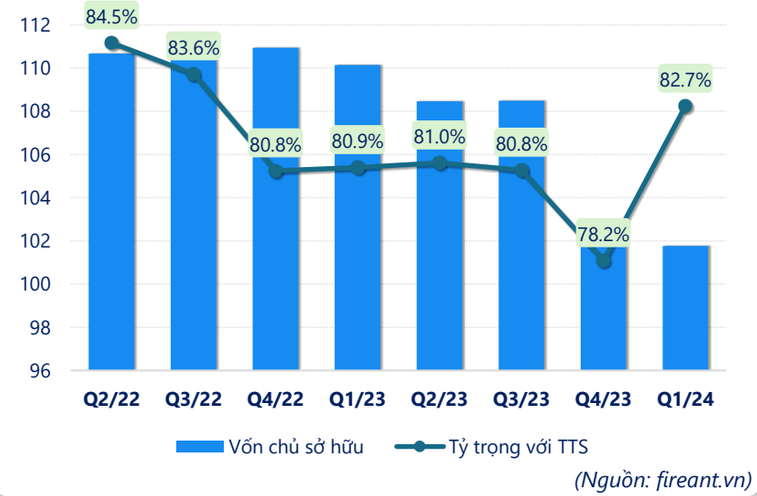
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

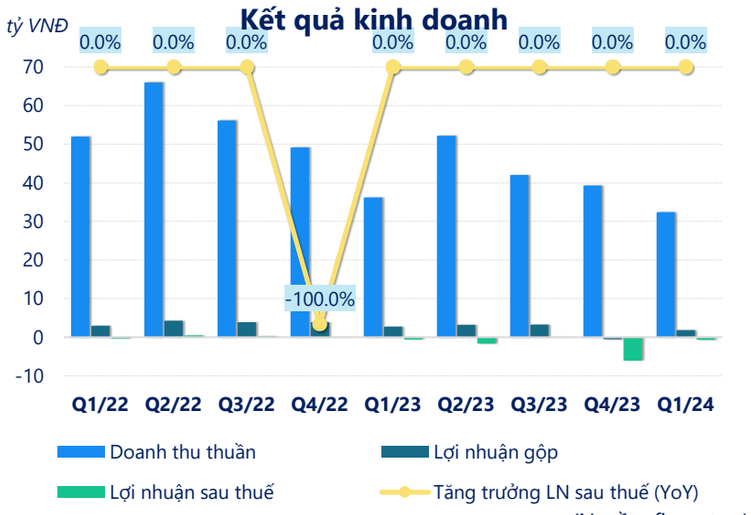
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

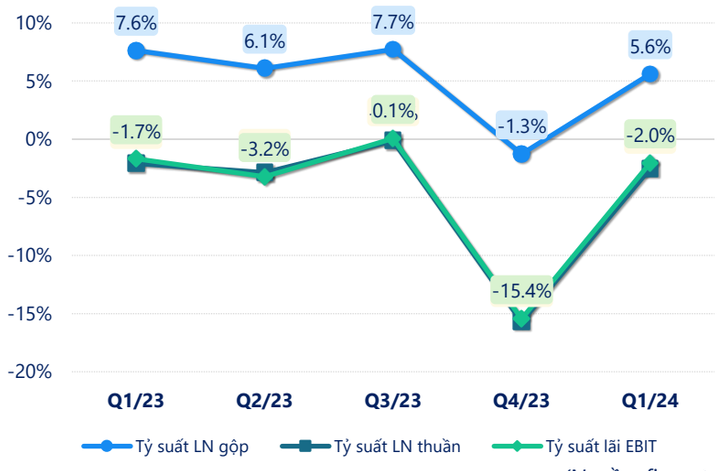
CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

Kết quả kinh doanh



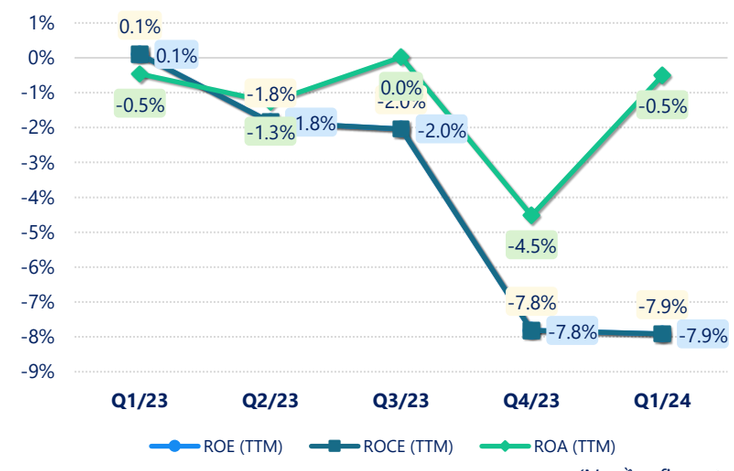
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



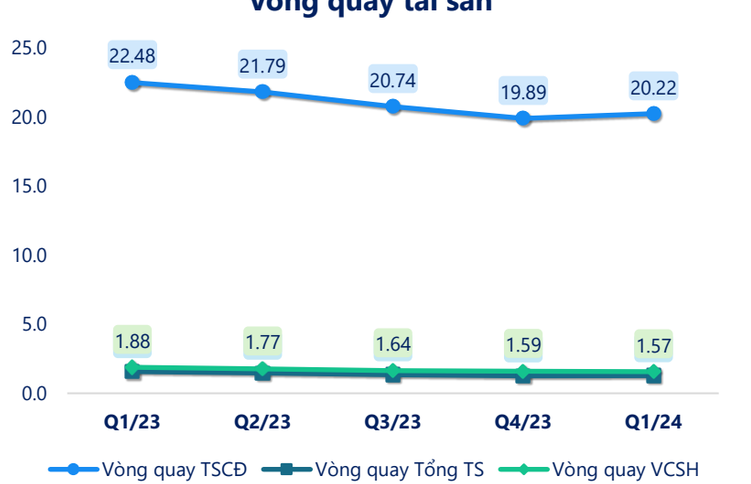
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



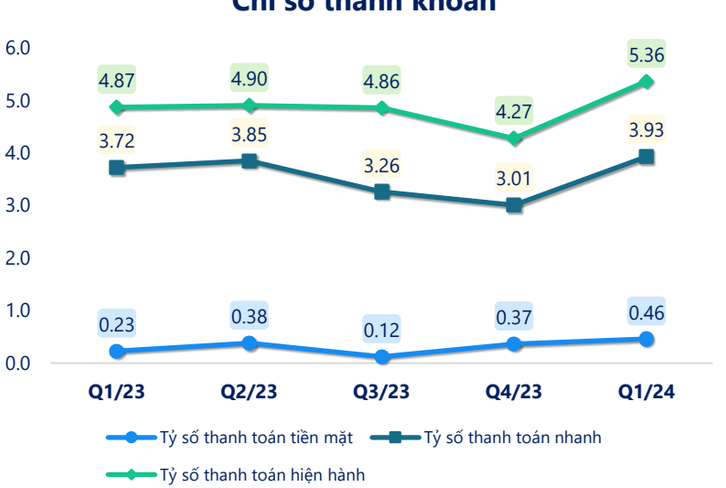
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



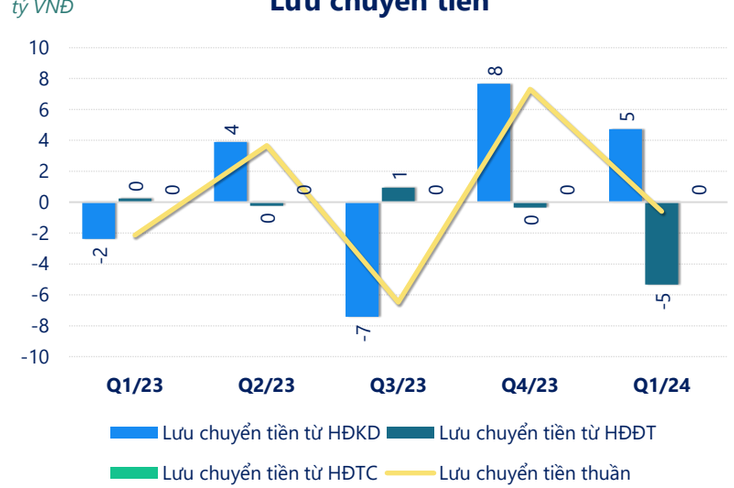
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**123**	**131**	**-6.0%**
Tài sản ngắn hạn	115	122	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	9.83	10.4	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.50	0	
Phải thu ngắn hạn	67.4	74.6	-9.7%
Hàng tồn kho	30.7	36.3	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	0.89	32.2%
Tài sản dài hạn	**8.59**	**8.82**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	0.11	0	
Tài sản cố định	7.77	8.08	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0.61	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.13**	**-16.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.4	28.6	-25.3%
Nợ ngắn hạn	**21.4**	**28.6**	**-25.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	21.5	-16.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**102**	**102**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**102**	**102**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	99.0	99.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	36.2	52.1	42.0	39.3	32.4
Giá vốn hàng bán	33.4	49.0	38.8	39.8	30.5
Lợi nhuận gộp	2.76	3.18	3.25	-0.50	1.82
Doanh thu HĐTC	0.24	0.24	0.24	0.25	0.30
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.07	1.89	1.59	2.10	1.34
Chi phí QLDN	1.70	3.03	1.96	3.81	1.59
LN thuần từ HĐKD	-0.76	-1.49	-0.06	-6.16	-0.81
Lợi nhuận khác	0.15	-0.18	0.08	0.09	0.15
LN trước thuế	-0.61	-1.68	0.02	-6.07	-0.66
Lợi nhuận sau thuế	-0.61	-1.68	0.02	-6.07	-0.66
LNST của CĐ cty mẹ	-0.61	-1.68	0.02	-6.07	-0.66

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.37	3.89	-7.41	7.66	4.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-0.23	0.94	-0.35	-5.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	8.07	5.94	9.60	3.12	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.13**	**3.66**	**-6.48**	**7.31**	**-0.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.94	9.60	3.12	10.4	9.83

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic